TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH LONG AN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 404/2023/DS-PT
Ngày: 28-11-2023
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LONG AN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Mỹ Hạnh

Các Thẩm phán: Ông Đặng Văn Những

Bà Trịnh Thị Phúc

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Võ Quang Huy - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Long An.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An tham gia phiên tòa: bà Nguyễn Thị Kim Chung - Kiểm sát viên.

Vào ngày 28 tháng 11 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Long An xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 296/2023/TLPT-DS ngày 02 tháng 10 năm 2023 về tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 12/2023/DS-ST ngày 31 tháng 5 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Tân Hưng, tỉnh Long An bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 624/2023/QĐ-PT ngày 02 tháng 10 năm 2023, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông Dương Hải N, sinh năm 1993.

Địa chỉ: Ấp D, xã T, huyện T, tỉnh Long An.

2. *Bị đơn:* Ông Trần Văn T, sinh năm 1980.

Địa chỉ: Ấp D, xã T, huyện T, tỉnh Long An.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:

3.1. Ông Trần Hoàng T1, sinh năm 1979.

Địa chỉ: Ấp D, xã T, huyện T, tỉnh Long An.

3.2. Bà Võ Thị N1, sinh năm 1982.

Địa chỉ: Ấp D, xã T, huyện T, tỉnh Long An.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Võ Thị N1: Ông Trần Văn T, sinh năm 1980; Địa chỉ: Ấp D, xã T, huyện T, tỉnh Long An (văn bản ủy quyền ngày 02 tháng 10 năm 2023).

3.3. Bà Nguyễn Thị Kim H, sinh năm 1981.

Địa chỉ: Số G, Huỳnh Văn Đ, phường C, thành phố T, Long An.

- *Người kháng cáo:* Ông Trần Văn T.

(Các đương sự có mặt; Ông T1, bà H có đơn xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản hòa giải và tại phiên tòa, nguyên đơn ông Dương Hải N trình bày:

Vào ngày 17/4/2022, ông có cho ông Trần Văn T mượn số tiền 500.000.000 đồng (năm trăm triệu đồng) để giải quyết công chuyện riêng, khi vay không có thỏa thuận lãi suất nhưng có hẹn đến ngày 25/4/2022 sẽ trả toàn bộ số tiền cho ông. Đến hẹn, ông Trần Văn T không trả nợ mà hỏi vay tiếp của ông số tiền 1.200.000.000 đồng (một tỷ hai trăm triệu đồng). Trước đó, ông Trần Hoàng T1 có nợ ông số tiền 1.200.000.000 đồng (một tỷ hai trăm triệu đồng) nên ông có thông qua ông Trần Hoàng T1 đưa cho ông Trần Văn T số tiền 1.200.000.000 đồng (một tỷ hai trăm triệu đồng) vào ngày 06/9/2022. Một ngày sau khi ông T nhận tiền là ngày 07/9/2022, ông Trần Văn T có viết biên nhận cho ông và trong biên nhận ông T cam kết đến ngày 16/9/2022 sẽ trả số tiền 300.000.000 đồng và ngày 30/9/2022 trả toàn bộ số tiền còn lại. Ông xác định hai biên nhận trên khi vay không có thỏa thuận lãi suất.

Đến hẹn ông Trần Văn T không có trả nợ cho ông nên ông khởi kiện đến Tòa án nhân dân huyện Tân Hưng. Sau đó, ông T có trả cho ông được số tiền 150.000.000 đồng và hiện nay còn nợ ông số tiền 1.550.000.000 đồng (một tỷ năm trăm lăm mươi triệu đồng).

Ông xác định việc ông T vay tiền của ông thì vợ ông T là bà Võ Thị N1 biết hay không và ông T sử dụng tiền như thế nào thì ông không biết. Nay ông yêu cầu ông Trần Văn T, bà Võ Thị N1 liên đới trả cho ông tổng cộng số tiền gốc là 1.550.000.000 đồng (một tỷ năm trăm lăm mươi triệu đồng) và không yêu cầu tính lãi.

Bị đơn ông Trần Văn T và ông Trần Văn T là người đại diện theo ủy quyền của bà Võ Thị N1 trình bày:

Ông xác định hai biên nhận ngày 17/4/2022 và biên nhận ngày 07/9/2022 là do ông viết và ký tên. Ông xác định ngày 10/4/2021 ông có nhận của ông Dương Hải N số tiền 300.000.000 đồng và khoảng gần 20 ngày sau đó có nhận tiếp từ ông N số tiền 200.000.000 đồng, tổng cộng ông đã nhận của ông Dương Hải N số tiền 500.000.000 đồng (năm trăm triệu đồng) để lo tư vấn dự án nuôi cá da trơn của ông N. Khi nhận hai lần tiền thì hai bên không làm biên nhận nhưng do dự án nuôi cá không thành công nên ngày 17/4/2022 ông có viết biên nhận cho ông Dương Hải N và xác định có nợ ông N số tiền 500.000.000 đồng (năm trăm triệu đồng). Sau đó ông có trả cho ông Dương Hải N số tiền

80.000.000 đồng nhưng không có làm giấy biên nhận. Nay ông đồng ý trả cho ông Dương Hải N số tiền 420.000.000 đồng của biên nhận ngày 17/4/2022.

Đối với biên nhận ngày 07/9/2022 là do ông viết và ký tên nhưng thực tế ông không có nhận tiền từ ông N hay ông Trần Hoàng T1. Ông viết biên nhận là do ông N đòi tiền gấp và ông N tính là trước đây ông nhận của ông N số tiền 500.000.000 đồng (năm trăm triệu đồng) và ông N chuyển tiền cho ông D số tiền 115.000.000 đồng *(Hiện nay ông không xác định được địa chỉ cụ thể của ông D và ông cũng không có giấy tờ chứng cứ chứng minh)* nhưng ông N tính tròn cho ông là 100.000.000 đồng. Do công việc tư vấn nuôi cá da trơn không được nên ông N phạt ông gấp đôi số tiền đã nhận thành 1.200.000.000 đồng (một tỷ hai trăm triệu đồng) và ông thống nhất viết biên nhận cho ông N. Ông xác định không có nhận tiền từ ông N và ông Trần Hoàng T1 nên ông không đồng ý trả cho ông N số tiền 1.200.000.000 đồng (một tỷ hai trăm triệu đồng) theo yêu cầu của ông N.

Ông Trần Văn T là người đại diện của bà bà Võ Thị N1 trình bày:

Ông là chồng của bà Võ Thị N1, bà N1 đã ủy quyền cho ông nên mọi quyết định của ông là quyết định của vợ ông. Ông xác định việc nhận tiền của ông không liên quan đến bà Võ Thị N1 nên bà N1 không đồng ý liên đới với ông trả nợ cho ông N.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Hoàng T1 có đơn xin xét xử vắng mặt nhưng có văn bản trình bày như sau:

Ông và ông Dương Hải N là bạn bè và có hùn vốn làm chung với nhau. Trước đây, ông có mượn của ông Dương Hải N số tiền 1.200.000.000 đồng (một tỷ hai trăm triệu đồng). Ông N yêu cầu ông trả nợ và nhờ ông đưa trực tiếp cho ông Trần Văn T. Sau đó, thông qua ông Dương Hải N ông có số điện thoại của ông Trần Văn T và hai bên có hẹn giao tiền ngoài lộ N2. Khi ông giao tiền cho ông T là loại tiền 500.000 đồng (số tiền này ông rút một phần từ Ngân hàng và tiền ông kinh doanh lúa có sẵn trong nhà). Ông xác định trước khi đưa tiền cho ông T thì ông chưa gặp ông T lần nào mà chỉ nói chuyện qua điện thoại. Khi giao tiền ông đi ô tô của ông và ông T cũng đi đến bằng ô tô, việc giao tiền diễn ra ngoài đường nên không có người làm chứng. Ông xác định khi ông đưa tiền cho ông T hai bên không có đếm lại số tiền và cũng không làm biên nhận gì. Ông xác định ông chỉ giao tiền cho ông T theo yêu cầu của ông Dương Hải N còn việc mượn tiền là giữa ông T với ông N.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Kim H có đơn xin xét xử vắng mặt nhưng có văn bản trình bày như sau:

Bà có quen biết và làm ăn chung với ông Dương Hải N còn ông Trần Văn T, ông Đỗ Hữu D1 chỉ có quen biết xã hội chứ không có giao dịch gì với nhau. Do bà và ông Dương Hải N làm ăn chung nên có giao dịch tiền bạc qua lại và bà thừa nhận biên nhận ngày 28/7/2022 là do bà viết và ký tên (bút lục số 28). Đây là giao dịch giữa bà với ông Dương Hải N không liên quan đến ông Trần Văn T và ông Đỗ Hữu D1. Bà xác định việc giao dịch giữa ông T với ông N không liên quan đến bà còn biên nhận của bà với ông Dương Hải N là quan hệ dân sự khác hai bên tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 12/2023/DS-ST ngày 31 tháng 5 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Tân Hưng, tỉnh Long An đã căn cứ vào các Điều 26, 35, 39, 147, 235 của Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Áp dụng các Điều 288, 357, 463, 466, 468 Bộ luật dân sự năm 2015 và các Điều 17, 27, 37 Luật Hôn nhân gia đình;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Dương Hải N đối với ông Trần Văn T, bà Võ Thị N1 về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

- Buộc ông Trần Văn T, bà Võ Thị N1 có nghĩa vụ liên đới trả cho ông Dương Hải N số tiền 1.550.000.000 đồng (một tỷ năm trăm năm mươi triệu đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Về án phí: Buộc ông Trần Văn T, bà Võ Thị N1 phải liên đới chịu 58.500.000 đồng (năm mươi tám triệu năm trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm sung Ngân sách nhà nước. Hoàn trả lại cho ông Dương Hải N số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 31.500.000 (ba mươi mốt triệu năm trăm nghìn đồng) đồng theo biên lai thu số 0003460 ngày 10/01/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Hưng, tỉnh Long An.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo và hướng dẫn về quyền và nghĩa vụ thi hành án của đương sự.

Ngày 14/6/2023 ông Trần Văn T kháng cáo bản án sơ thẩm yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết sửa bản án dân sự sơ thẩm, ông chỉ đồng ý trả cho ông N số tiền 160.000.000 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm;

Nguyên đơn không rút đơn khởi kiện, ông T không rút đơn kháng cáo, các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án, vẫn giữ nguyên ý kiến như đã trình bày ở cấp sơ thẩm.

Ông Dương Hải N là nguyên đơn trình bày: Ông không đồng ý kháng cáo của bị đơn, ông xác định ông cho ông T vay số tiền 1.700.000.000 đồng, ông T đã trả 150.000.000 đồng nên bị đơn phải trả số tiền 1.550.000.000 đồng. Ngoài số tiền ông T đã trả 150.000.000 đồng, ông thừa nhận ông T có trả ông 80.000.000 đồng nhưng số tiền này ông T trả tiền thuê kobe, không phải trả tiền vay.

Ông Trần Văn T là bị đơn trình bày: Ông không có vay của ông N số tiền 1.200.000.000 đồng. Ông chỉ có vay số tiền 500.000.000 đồng, ông đã trả cho ông N tổng cộng 230.000.000 đồng nên ông đồng ý trả cho ông N số tiền 270.000.000 đồng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An phát biểu quan điểm giải quyết vụ án:

Về thủ tục tố tụng: Kháng cáo của ông Trần Văn T đúng quy định của pháp luật nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm. Từ khi thụ lý cho đến khi đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, những người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng pháp luật.

Về yêu cầu kháng cáo của ông Trần Văn T: Xét yêu cầu kháng cáo của ông T thấy rằng tại phiên toà phúc thẩm ông xác định hai giấy nợ mà nguyên đơn đi kiện là do ông ký tên. Tuy nhiên ông cho rằng giấy nợ 500 triệu thì ông có nhận tiền, còn giấy nợ 1,2 tỷ ông không có nhận tiền chỉ ký do ông N yêu cầu. Ông N không đồng ý lời trình bày của ông và tại phiên toà phúc thẩm ông không chứng minh được mình ký khống không nhận tiền nên ông phải chịu trách nhiệm về hành vi ký nhận của mình. Nguyên đơn kiện ông T tổng cộng 1,7 tỷ là có căn cứ. Về số tiền ông T đã trả thì nguyên đơn ông N thừa nhận có nhận qua ông T1 150 triệu nguyên đơn đồng ý cấn trừ, tại phiên tòa phúc thẩm ông T cũng đồng ý việc này. Riêng số tiền ông T trình bày đã trả cho ông N số tiền 80.000.000 đồng, tại phiên toà phúc thẩm ông N có thừa nhận đã nhận 80 triệu nhưng ông N cho rằng đó là số tiền ông T trả cho phần hợp đồng thuê K chứ không phải trả cho số tiền vay 1,7 tỷ. Thấy rằng ông N không có căn cứ chứng minh về hợp đồng thuê kobe nên cần chấp nhận ông T có trả cho ông N 80.000.000 đồng. Như vậy tổng cộng ông T đã trả cho ông N là 230.000.000 đồng. Do đó số tiền còn lại ông T phải trả tiếp cho ông N là 1.470.000.000 đồng.

Bởi các lẽ trên, có cơ sở chấp nhận một phần kháng cáo của ông T. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 sửa bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của ông Trần Văn T thực hiện đúng về hình thức, nội dung và thời hạn theo quy định tại các Điều 272, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 nên vụ án được xem xét giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Về thủ tục xét xử vắng mặt những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Trần Hoàng T1, bà Nguyễn Thị Kim H đã được Tòa án triệu tập hợp nhưng có đơn xin xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt những người này.

[3] Xét kháng cáo của ông Trần Văn T, thấy rằng:

[3.1] Tại phiên tòa, ông Dương Hải N yêu cầu ông Trần Văn T, bà Võ Thị N1 phải liên đới trả số tiền vay là 1.550.000.000 đồng, ông Trần Văn T chỉ đồng ý trả số tiền còn nợ là 270.000.000 đồng.

Căn cứ vào Biên nhận ngày 17/4/2022 có nội dung: "*Tôi tên Trần Văn T, tôi có mượn của ông N 500.000.000 đồng, hẹn đến ngày 25/4/2022 trả tiền*" và Giấy mượn tiền ngày 07/9/2022 có nội dung: "*Tôi tên Trần Văn T, tôi có mượn của ông Dương Hải N số tiền 1,2 tỷ*", hai giấy nợ ông T có ký tên.

Ông T thừa nhận hai biên nhận là do ông viết và ký tên, nhưng ông T cho rằng chỉ có vay của ông N 500.000.000 đồng theo giấy nợ ngày 17/4/2022. Còn đối với giấy nợ 1.200.000.000 đồng, ông T không có vay, ông viết giấy nợ là do ông bị ông N ép buộc ông viết, ông chỉ ký nhưng không có nhận tiền nhưng ông T không có chứng cứ chứng minh cho lời trình bày của mình, ông T là người có đầy đủ năng lực hành vi dân sự nên ông T phải có trách nhiệm đối với việc ký giấy nợ.

Ngoài ra, vào ngày 06 tháng 4 năm 2023, ông Trần Văn T có viết giấy xác nhận có nội dung: "*Tôi tên Trần Văn T, tôi có thiếu nợ ông N số tiền 1.550.000.000 đồng. Hôm nay ngày 06/4/2023 đến ngày xét xử tôi có thương lượng với ông N là đến ngày 07/4/2023 đến UBND xã T gặp địa chính để giao đất, có nhờ ông N hoãn phiên tòa, có xác nhận của ông Nguyễn Văn H1 - Trưởng ấp*".

Do đó, lời trình bày của ông Trần Văn T là không có căn cứ cấp nhận. Như vậy có đủ căn cứ xác định ông Dương Hải N có cho ông Trần Văn T vay số tiền 1.700.000.000 đồng.

[3.2] Đối với số tiền ông T đã trả cho ông N:

Ông Dương Hải N trình bày trong thời gian Tòa án thụ lý, giải quyết vụ án ở Tòa án cấp sơ thẩm ông Trần Văn T có trả cho ông được số tiền 150.000.000 đồng (ông T gửi cho ông T1) nên ông đồng ý khấu trừ số tiền 150.000.000 đồng trong số nợ trên. Ông T cho rằng số tiền 150.000.000 đồng ông T chuyển cho ông Trần Hoàng T1 vào ngày 20/12/2022 là tiền ông T và ông T1 lấy lại phần đất mà ông N chuyển nhượng, nhưng ông T cũng không có chứng cứ gì chứng minh và tại phiên tòa ông T cũng đồng ý khấu trừ số tiền ông gửi cho ông T1 vào số tiền ông nợ ông N.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông T trình bày có trả cho ông N thêm 80.000.000 đồng. Ông N thừa nhận có nhận 80.000.000 đồng, nhưng số tiền này ông T trả tiền thuê kobe không phải trả tiền vay, nhưng ông N không có chứng cứ gì thể hiện giữa ông N và ông T có thỏa thuận việc thuê kobe, nên không chấp nhận lời trình bày của ông N, số tiền 80.000.000 đồng được trừ vào số tiền ông T vay của ông N.

Như vậy, có đủ căn cứ xác định số tiền ông T đã trả cho ông N là 230.000.000 đồng, cấn trừ số tiền ông T đã trả thì ông T còn nợ ông N số tiền 1.470.000.000 đồng.

[3.3] Ông Trần Văn T trình bày có trực tiếp đưa tiền cho ông Đỗ Hữu D1 để ông Đỗ Hữu D1 đưa tiền cho bà Nguyễn Thị Kim H số tiền 260.000.000 đồng để tư vấn nuôi cá da trơn. Bà H không thừa nhận có nhận số tiền 260.000.000 đồng từ ông Trần Văn T hay ông Đỗ Hữu D1. Ông T không có chứng cứ chứng minh việc giao tiền cho ông D1 và cũng không có chứng cứ chứng minh việc ông D1 giao tiền cho bà H. Do đó, không có căn cứ chấp nhận lời trình bày của ông Trần Văn T. Đối với ông Đỗ Hữu D1, các bên đương sự không cung cấp được năm sinh và địa chỉ cụ thể nên Tòa án cấp sơ thẩm không xác minh thu thập được đối với lời khai của ông D1 là phù hợp.

[3.4] Ông Trần Văn T và bà Võ Thị N1 là vợ chồng, giao dịch phát sinh trong thời kỳ hôn nhân. Tòa án cấp sơ thẩm buộc bà Võ Thị N1 phải có nghĩa vụ liên đới với ông Trần Văn T trả tiền cho ông Dương Hải N. Bà Võ Thị N1 không kháng cáo nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Từ những phân tích trên, xét thấy yêu cầu khởi kiện của ông N buộc ông T trả số tiền 1.550.000.000 đồng có phần không phù hợp nên Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện ông N, buộc ông T và bà N1 phải có nghĩa vụ liên đới trả cho ông N số tiền 1.470.000.000 đồng, không chấp nhận đối với số tiền 80.000.000 đồng.

[5] Xét kháng cáo của ông Trần Văn T có phần phù hợp nên Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng cáo của ông T, sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm.

[6] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của ông Trần Văn T là có căn cứ, phù hợp với quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[7] Về án phí dân sự sơ thẩm: Áp dụng Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Ông Trần Văn T và bà Võ Thị N1 phải liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu của ông N được Tòa án chấp nhận, cụ thể: 1.470.000.000 đồng = 36.000.000 + (3% x 670.000.000 đồng) = 56.100.000 đồng.

Ông Dương Hải N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu của ông N không được Tòa án chấp nhận, cụ thể: 80.000.000 đồng x 5% = 4.000.000 đồng.

[8] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo của ông Trần Văn T được chấp nhận một phần nên ông T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự;

Chấp nhận một phần kháng cáo của ông Trần Văn T.

Sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm số: 12/2023/DS-ST ngày 31 tháng 5 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Tân Hưng, tỉnh Long An.

Căn cứ vào các Điều 26, 35, 39, 147, 235 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng các Điều 288, 357, 463, 466, 468 Bộ luật dân sự năm 2015 và các Điều 17, 27, 37 luật Hôn nhân gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Dương Hải N đối với ông Trần Văn T, bà Võ Thị N1 về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

Buộc ông Trần Văn T, bà Võ Thị N1 về có nghĩa vụ liên đới trả cho ông Dương Hải N số tiền 1.470.000.000 đồng (Một tỷ bốn trăm bảy mươi triệu đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số

tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Dương Hải N đối với ông Trần Văn T, bà Võ Thị N1 đối với số tiền vay 80.000.000 đồng.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Trần Văn T và bà Võ Thị N1 phải liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm là 56.100.000 đồng.

Ông Dương Hải N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 4.000.000 đồng được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 31.500.000 (Ba mươi mốt triệu năm trăm nghìn đồng) đồng theo biên lai thu số 0003460 ngày 10/01/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Hưng, tỉnh Long An. Hoàn trả cho ông Dương Hải N số tiền 27.500.000 đồng.

4. Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Trần Văn T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả cho ông Trần Văn T số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp 300.000 đồng theo biên lai số 0001327 ngày 15 tháng 6 năm 2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Tân Hưng, tỉnh Long An.

5. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

6. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TANDCC tại Tp.HCM;
- VKSND tỉnh Long An;
- TAND huyện Tân Hưng;
- Chi cục THADS huyện Tân Hưng;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, án văn.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Mỹ Hạnh